

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN- CÔNG TY MẸ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

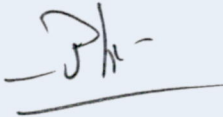
ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ tại ngày 31/03/2024	Số đầu năm Cty mẹ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		2.978.676.781.482	2.839.712.129.860
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	237.401.194.824	167.709.999.175
1. Tiền	111		236.401.194.824	166.709.999.175
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		851.180.058.286	1.119.297.833.725
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	801.433.149.303	637.022.229.309
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.407.981.641	438.465.522.841
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	21.151.036.035	45.947.649.065
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(1.812.108.693)	(2.137.567.490)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	1.756.944.650.872	1.383.200.271.115
1. Hàng tồn kho	141		1.756.944.650.872	1.383.200.271.115
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		133.150.877.500	169.504.025.845
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	128.801.243.379	166.310.792.162
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.369.471.634	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	1.980.162.487	3.193.233.683
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.284.632.408.987	4.523.182.794.738
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		74.388.921.442	66.880.111.878
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	74.388.921.442	66.880.111.878
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.207.344.571.608	3.444.896.472.667
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	3.036.868.100.637	3.265.661.650.667
- Nguyên giá	222		7.376.983.197.166	7.347.514.883.737
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.340.115.096.529)	(4.081.853.233.070)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	163.979.640.566	172.212.944.240
- Nguyên giá	225		346.103.003.455	330.652.203.455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(182.123.362.889)	(158.439.259.215)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	6.496.830.405	7.021.877.760
- Nguyên giá	228		13.921.144.091	13.921.144.091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.424.313.686)	(6.899.266.331)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ tại ngày 31/03/2024	Số đầu năm Cty mẹ
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		231.355.908.988	231.691.467.025
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	231.355.908.988	231.691.467.025
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		606.797.107.325	606.797.107.325
1. Đầu tư vào công ty con	251		564.094.775.951	564.094.775.951
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.734.227.958	10.734.227.958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.438.345.640	35.438.345.640
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.470.242.224)	(3.470.242.224)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		164.745.899.624	172.917.635.843
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	164.745.899.624	172.917.635.843
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		7.263.309.190.469	7.362.894.924.598
			-	-
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.859.972.364.613	5.027.928.471.912
I. Nợ ngắn hạn	310		2.769.726.579.165	2.766.731.217.363
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	692.870.039.311	772.045.568.962
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21.591.908.726	30.885.567.064
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	113.062.700.602	68.470.498.711
4. Phải trả người lao động	314		184.761.416.311	245.959.963.946
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	215.374.660.392	8.595.297.995
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	84.368.548.939	326.553.679.871
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	1.362.172.020.307	1.290.461.938.943
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		74.867.250.000	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		20.658.034.577	23.758.701.871
13. Quỹ Bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.090.245.785.448	2.261.197.254.549
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		203.168.533.791	320.013.435.660
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	1.846.382.629.450	1.903.753.629.356
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		36.280.622.207	33.016.189.533
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.414.000.000	4.414.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.403.336.825.856	2.334.966.452.686
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.404.866.025.361	2.336.012.666.891
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ tại ngày 31/03/2024	Số đầu năm Cty mẹ
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	189.792.617.619	189.792.617.619
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	215.073.407.742	146.220.049.272
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		146.220.049.272	(3.700.611.629)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		68.853.358.470	149.920.660.901
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(1.529.199.505)	(1.046.214.205)
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28	(2.965.728.129)	(2.751.252.849)
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433		1.436.528.624	1.705.038.644
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		7.263.309.190.469	7.362.894.924.598

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH- CÔNG TY MẸ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế Công ty mẹ	
			Quý 1/2024	Quý 1/2023	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2.973.126.613.057	2.220.356.785.316	2.973.126.613.057	2.220.356.785.316
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		2.973.126.613.057	2.220.356.785.316	2.973.126.613.057	2.220.356.785.316
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2.678.728.283.330	1.999.665.458.498	2.678.728.283.330	1.999.665.458.498
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		294.398.329.727	220.691.326.818	294.398.329.727	220.691.326.818
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2.693.682.411	3.059.600.365	2.693.682.411	3.059.600.365
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	74.368.890.222	69.202.122.263	74.368.890.222	69.202.122.263
Tr.đó: Chi phí lãi vay	23		51.409.690.666	69.198.860.543	51.409.690.666	69.198.860.543
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	18.987.591.608	11.711.048.205	18.987.591.608	11.711.048.205
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	117.538.514.940	71.225.008.496	117.538.514.940	71.225.008.496
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)}	30		86.197.015.368	71.612.748.219	86.197.015.368	71.612.748.219
11. Thu nhập khác	31	VII.6	-	852.949.261	-	852.949.261
12. Chi phí khác	32	VII.7	130.317.280	99.000	130.317.280	99.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(130.317.280)	852.850.261	(130.317.280)	852.850.261
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		86.066.698.088	72.465.598.480	86.066.698.088	72.465.598.480
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	17.213.339.618	14.493.119.696	17.213.339.618	14.493.119.696
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		68.853.358.470	57.972.478.784	68.853.358.470	57.972.478.784
18. Lãi trên cổ phiếu*	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71		-	-	-	-

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Tuệ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ- CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		86 066 698 088	72 465 598 480
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	281 261 373 082	166 453 116 232
- Các khoản dự phòng	03		78 457 141 471	3 224 600 431
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	- 1 476 641 505
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 2 691 834 261	- 1 582 775 721
- Chi phí lãi vay	06		51 409 690 666	69 198 860 543
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		494 503 069 046	308 282 758 460
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		123 608 910 016	143 557 765 061
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 373 744 379 757	- 989 067 423 758
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		- 134 822 092 179	712 317 412 805
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		45 681 285 002	- 30 389 691 164
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		- 46 887 586 081	- 71 314 500 843
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		- 11 250 606 684	- 34 955 670 098
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		57 072 629 882	34 151 914 801
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		- 67 884 882 643	- 54 790 996 645
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		86 276 346 602	17 791 568 619
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 10 974 172 348	- 169 891 264 395
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		89 534 487	56 661 977
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 10 884 637 861	- 169 834 602 418
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	959 775 773 776	826 829 205 950
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	- 945 436 692 318	- 718 591 650 654

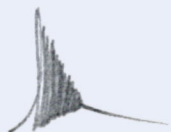
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		- 20 039 594 550	- 5 999 651 972
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		- 5 700 513 092	102 237 903 324
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		69 691 195 649	- 49 805 130 475
Tiền tồn đầu kỳ	60		167 709 999 175	205 738 730 292
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70		237 401 194 824	155 933 599 817

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – Công ty Mẹ

Quý I Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương). Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006.

Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV- CTCP.

Hiện nay, Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 sửa đổi lần thứ 8 ngày 28/4/2021.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 193 Nguyễn Huy Tường - Thanh Xuân - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.000.000.000.000 đồng.

Ngày 28/7/2016, cổ phiếu của Tổng công ty đã chính thức niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là KSV.

Ngày 20/12/2022, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có QĐ số 856/QĐ-SGDHN V/v: chấp thuận niêm yết cổ phiếu của TCT khoáng sản TKV- CTCP.

Ngày 28/12/2022, SGD chứng khoán Hà Nội có QĐ số 872/QĐ-SGDHN V/v hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của TCT khoáng sản TKV-CTCP trên sàn UPCOM do đã được chấp thuận niêm yết tại SGDCCK Hà Nội. Theo đó, ngày giao dịch cuối cùng trên hệ thống UPCOM là ngày 16/01/2023.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;

Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc,

bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;

Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;

Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;

Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;

Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;

Kinh doanh dịch vụ về khách sạn, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận tải;

Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);

Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;

Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

Các ngành nghề khác được đăng ký bổ sung theo đúng quy định.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/TT-BTC

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Báo cáo tài chính Công ty mẹ được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của các Chi nhánh TCT

Báo cáo tài chính của các chi nhánh được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các chi nhánh được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí

phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Cô tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau khi ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành, và xác định dựa vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG (Bảng chi tiết kèm theo).

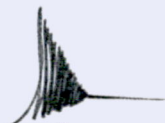
4. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

Tổng công ty khoáng sản- TKV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH-CÔNG TY MẸ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2024

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm		Dự phòng	Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý		
01. Tiền	236 401 194 824	166 709 999 175				
- Tiền mặt	433 660 237	2 257 088 938				
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	235 967 534 587	164 452 910 237				
- Tiền đang chuyển	0	0				
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
02. Các khoản đầu tư tài chính	610 267 349 549	606 797 107 325	- 3 470 242 224	610 267 349 549	606 797 107 325	- 3 470 242 224
a/ <i>Chứng khoán kinh doanh</i>	0	0	0	0	0	0
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số		
b/ <i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	0	0	0	0		
b1/ <i>Ngắn hạn</i>	0	0	0	0		
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0		
- Trái phiếu	0	0	0	0		
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0		
b2/ <i>Dài hạn</i>	0	0	0	0		
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0		
- Trái phiếu	0	0	0	0		
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c/ <i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	610 267 349 549	606 797 107 325	- 3 470 242 224	610 267 349 549	606 797 107 325	- 3 470 242 224
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	801 433 149 303	799 621 040 610	- 1 812 108 693	637 022 229 309	632 944 369 352	- 4 077 859 957
03. Phải thu của khách hàng						
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
	95 539 957 477	112 827 760 943				
04. Phải thu khác						
(Phù hợp với Biểu 04-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0		
a/ <i>Tiền</i>	0	0	0	0		
b/ <i>Hàng tồn kho</i>	0	0	0	0		

C/TSCĐ	0		0		0	
	0		0		0	
d/ Tài sản khác	0		0		0	
	Cuối kỳ		Đầu năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi
06. Nợ xấu (Phù hợp với Biểu 06-TM)	2 137 567 490	0	2 137 567 490	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm		Đầu năm	
07. Hàng tồn kho	1 756 944 650 872	0	1 383 200 271 115	0		
- Hàng đang đi trên đường	0	0	0	0		
- Nguyên liệu, vật liệu	259 252 793 653	0	185 184 378 035	0		
- Công cụ, dụng cụ	3 377 293 446	0	2 196 383 311	0		
- Chi phí SX, KD dở dang	975 724 776 281	0	979 181 387 287	0		
- Thành phẩm	514 010 984 054	-	216 638 122 482	0		
- Hàng hóa	4 578 803 438	0	0	0		
- Hàng gửi đi bán	0	0	0	0		
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0	0	0		
Trong đó						
- Giá trị hàng tồn kho ư đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ	0	0	0	0		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.	0	0	0	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm		Đầu năm	
08. Tài sản dở dang dài hạn	231 355 908 988	231 355 908 988	231 355 908 988	231 691 467 025	231 691 467 025	
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	0	0	0	0	0	
	Cuối kỳ		Đầu năm		Đầu năm	
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (Phù hợp với Biểu 08-TM)	231 355 908 988		231 691 467 025			
	Cuối kỳ		Đầu năm		Đầu năm	
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Phù hợp với Biểu 09-TM)	3 036 868 100 637		3 265 661 650 667			
	Cuối kỳ		Đầu năm		Đầu năm	
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Phù hợp với Biểu 10-TM)	6 496 830 405		7 021 877 760			
	Cuối kỳ		Đầu năm		Đầu năm	
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phù hợp với Biểu 11-TM)	163 979 640 566		172 212 944 240			
	Cuối kỳ		Đầu năm		Đầu năm	

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Phù hợp với Biểu 12-TM)	0		0							
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng	Giảm	Giá trị	Đầu năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
13. Chi phí trả trước (Phù hợp với Biểu 13-TM)	293 547 143 003	339 228 428 005								
14. Tài sản khác a/ Ngắn hạn	0	0								
b/ Dài hạn	0	0								
	Cuối kỳ		Đầu năm		Tăng		Giảm		Đầu năm	
15. Vay và nợ thuê tài chính a/ Vay ngắn hạn	3 208 554 649 757	3 208 554 649 757	960 332 732 716	945 993 651 258	3 194 215 568 299	3 194 215 568 299	3 194 215 568 299	3 194 215 568 299	3 194 215 568 299	3 194 215 568 299
b/ Vay dài hạn	1 357 328 884 547	1 357 328 884 547	892 707 769 866	819 952 664 727	1 284 573 779 408	1 284 573 779 408	1 284 573 779 408	1 284 573 779 408	1 284 573 779 408	1 284 573 779 408
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	1 851 225 765 210	1 851 225 765 210	67 624 962 850	126 040 986 531	1 909 641 788 891	1 909 641 788 891	1 909 641 788 891	1 909 641 788 891	1 909 641 788 891	1 909 641 788 891
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	4 843 135 760	4 843 135 760	556 958 940	1 601 982 715	5 888 159 535	5 888 159 535	5 888 159 535	5 888 159 535	5 888 159 535	5 888 159 535
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	15 003 504 332	15 003 504 332	0	1 850 958 940	16 854 463 272	16 854 463 272	16 854 463 272	16 854 463 272	16 854 463 272	16 854 463 272
- Kỳ hạn trên 10 năm	1 831 379 125 118	1 831 379 125 118	67 068 003 910	122 588 044 876	1 886 899 166 084	1 886 899 166 084	1 886 899 166 084	1 886 899 166 084	1 886 899 166 084	1 886 899 166 084
	Cuối kỳ		Đầu năm		Tăng		Giảm		Đầu năm	
	0		0		0		0		0	
	Năm nay		Năm nay		Năm nay		Năm nay		Năm nay	
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc				
c/ Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán	0	0	0	0	0	0				
- Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0				
- Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0	0	0				
- Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0				
	Cuối kỳ		Đầu năm		Gốc		Lãi		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi						
d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0	0	0				
- Vay	0	0	0	0	0	0				
- Nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0				
	Cuối kỳ		Đầu năm		Gốc		Lãi		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi						
16. Phải trả người bán (Phù hợp với Biểu 03A-TM)	692 870 039 311	692 870 039 311	772 045 568 962	772 045 568 962	772 045 568 962	772 045 568 962	772 045 568 962	772 045 568 962	772 045 568 962	772 045 568 962
	Cuối kỳ		Đầu năm		Gốc		Lãi		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi						
17. Trái phiếu phát hành (Phù hợp với Biểu 17-TM)	0	0	0	0	0	0				
	Cuối kỳ		Đầu năm		Gốc		Lãi		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi						

	Cuối kỳ				Đầu năm				
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả									
- Mệnh giá	0			0			0		0
- Giá trị đã mua lại trong kỳ	0			0			0		0
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước									
(Phù hợp với Biểu 19-TM)									
		Cuối kỳ			Đầu năm				
	113 062 700 602			68 470 498 711					
20. Chi phí phải trả									
		Cuối kỳ			Đầu năm				
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	215 374 660 392	0	209 530 259 026	8 595 297 995	8 595 297 995				
- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0	0				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	17 847 806 851		17 847 806 851	0	0				
- Lãi vay	5 851 155 328		6 753 962	7 593 099 202	7 593 099 202				
- Các khoản trích trước khác	191 675 698 213		191 675 698 213	1 002 198 793	1 002 198 793				
+ Chi phí phải trả nhà thầu phụ	0	0	0	0	0				
+ Chi phí phải trả các công trình XD/CB	0	0	0	0	0				
+ Chi phí vận chuyển	154 000 000 000		154 000 000 000	0	0				
+ Chi phí phải trả tiền điện	0	0	0	0	0				
+ Tiền cấp quyền khai thác	0	0	0	0	0				
+ Phí sử dụng tài liệu địa chất	0	0	0	0	0				
+ Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ	37 675 698 213		37 675 698 213	1 002 198 793	1 002 198 793				
21. Phải trả khác									
		Cuối kỳ			Đầu năm				
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ				
a/ Ngân hàng	84 368 548 939	84 368 548 939	84 368 548 939	326 553 679 871	326 553 679 871				
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0	0				
- Kinh phí công đoàn	1 754 595 910	1 754 595 910	1 754 595 910	1 447 272 015	1 447 272 015				
- Bảo hiểm xã hội	1 657 130 434	1 657 130 434	1 657 130 434	0	0				
- Bảo hiểm y tế	296 034 739	296 034 739	296 034 739	0	0				
- Bảo hiểm thất nghiệp	130 201 399	130 201 399	130 201 399	0	0				
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0	0	0	0				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	65 883 527 391	65 883 527 391	65 883 527 391	61 896 780 538	61 896 780 538				
- Có tức, lợi nhuận phải trả	618 856 700	618 856 700	618 856 700	616 858 700	616 858 700				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14 028 202 366	14 028 202 366	14 028 202 366	262 592 768 618	262 592 768 618				
b/ Dài hạn	0	0	0	0	0				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0	0	0	0				

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0	0	0	0
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ	Đầu năm			
22. Doanh thu chưa thực hiện	0	0			
a/ Ngân hạn	0	0			
- Doanh thu nhận trước	0	0			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông	0	0			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0			
b/ Dài hạn	0	0			
- Doanh thu nhận trước	0	0			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông	0	0			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0			
c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng	0	0			
	Cuối kỳ	Đầu năm			
23. Dự phòng phải trả	111 147 872 207	33 016 189 533			
a/ Ngân hạn	74 867 250 000	0			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0			
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0			
- Dự phòng phải trả khác	74 867 250 000	0			
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	74 867 250 000	0			
+ Mét lộ không đạt hệ số kế hoạch	0	0			
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	0	0			
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch	0	0			
+ Khác	0	0			
b/ Dài hạn	36 280 622 207	33 016 189 533			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0			
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0			
- Dự phòng phải trả khác	36 280 622 207	33 016 189 533			
	Cuối kỳ	Đầu năm			
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	0	0			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0			

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0				
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0				
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0				
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0				
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0				
25. Vốn chủ sở hữu (Phù hợp với Biểu B09A)	Cuối kỳ 2 404 866 025 361	Đầu năm 2 336 012 666 891			
	Cuối kỳ	Đầu năm			
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Phù hợp với Biểu B09A)	Cuối kỳ 0	Đầu năm 0			
27. Chênh lệch tỷ giá	0	0			
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	0	0			
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ	0	0			
- Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	0	0			
28. Nguồn kinh phí	Cuối kỳ - 2 965 728 129	Được cấp Đầu năm	Đã chi	Đầu năm - 2 751 252 849	
	Cuối kỳ	Đầu năm			
29. Khoản mục ngoại bảng					
a/ Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	0	0			
b/ Tài sản nhận giữ hộ					
c/ Ngoại tệ các loại	872	467			
- USD	0	0			
- EUR	0	0			
d/ Kim khí quý, đá quý	0	0			
đ/ Nợ khó đòi đã xử lý	0	0			
e/ Các thông tin khác	0	0			

